

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1999** /SXD-QLN

Hải Phòng, ngày **25** tháng 4 năm 2024

V/v thông báo về 883 căn nhà ở thương mại hình thành trong tương lai đủ điều kiện được đưa vào kinh doanh thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng (đợt 2).

Kính gửi: **Tập đoàn VINGROUP - Công ty CP.**

Địa chỉ: Số 7, đường Bằng Lăng, Khu đô thị Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Sở Xây dựng nhận được Văn bản số 164/2024/CV-VGR ngày 19/4/2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP về việc xác nhận đủ điều kiện bán nhà ở hình thành trong tương lai đối với 883 căn nhà ở thương mại tại Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng (đợt 2) do Tập đoàn Vingroup - Công ty CP làm chủ đầu tư, địa chỉ Dự án tại phường Đông Hải 1, quận Hải An, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên và phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về quản lý và phát triển nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về quản lý và phát triển nhà ở xã hội;

Căn cứ Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng.

Trên cơ sở hồ sơ, tài liệu do Tập đoàn Vingroup - Công ty CP (chủ đầu tư) cung cấp, sau khi kiểm tra hồ sơ theo quy định và kết quả chủ đầu tư đã triển khai thi công tại hiện trường Dự án, Sở Xây dựng có ý kiến như sau:



I. Thành phần hồ sơ Chủ đầu tư đề nghị thông báo về nhà ở thương mại hình thành trong tương lai đủ điều kiện được đưa vào kinh doanh thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng (đợt 2):

1. Văn bản đề nghị của chủ đầu tư:

Văn bản số 164/2024/CV-VGR ngày 19/4/2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP về việc xác nhận đủ điều kiện bán nhà ở hình thành trong tương lai đối với Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng (đợt 2) do Tập đoàn Vingroup - Công ty CP làm chủ đầu tư, địa chỉ Dự án tại phường Đông Hải 1, quận Hải An, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên và phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, kèm theo danh sách nhà ở thương mại và Giấy ủy quyền.

2. Hồ sơ chủ trương đầu tư:

- Văn bản số 945/TTg-KTN ngày 30/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương đầu tư Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái Vũ Yên, thành phố Hải Phòng.

- Quyết định số 849/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng.

- Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 24/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng;

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Mã số dự án: 7144630242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 02/02/2024, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 17/4/2024.

- Văn bản số 810/UBND-XD3 ngày 11/4/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền tại khu vực huyện Thủy Nguyên và điều chỉnh Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên;

3. Hồ sơ quy hoạch chi tiết:

Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên tại phường Đông Hải 1, quận Hải An, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền và xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng (kèm theo bản vẽ quy hoạch).

4. Hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường:

- Quyết định số 3346/QĐ-BTNMT ngày 14/11/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên” (kèm theo bản sao Báo cáo ĐTM đóng dấu Bộ Tài nguyên và Môi trường);

- Văn bản số 1227/BTNMT-MT ngày 28/02/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh nội dung dự án so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM.

5. Hồ sơ về đất đai:

- Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 08/7/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thu hồi đất và giao đất (đợt 1) cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP để thực hiện Dự án xây dựng Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên tại phường Đông Hải 1, quận Hải An, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên.

- Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thu hồi đất và giao đất (đợt 2) cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP để thực hiện Dự án xây dựng Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên tại xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên.

- Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 17/6/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thu hồi đất và giao đất (đợt 3) cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP để thực hiện Dự án xây dựng Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên tại phường Đông Hải 1, quận Hải An.

- Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 22/6/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao đất cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP để thực hiện Dự án xây dựng Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên tại phường Đông Hải 1, quận Hải An và xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên.

- Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thu hồi đất và giao đất (đợt 4) cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP để thực hiện Dự án xây dựng Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên tại phường Đông Hải 1, quận Hải An, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên.

- Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao đất cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP để thực hiện Dự án xây dựng Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên tại phường Đông Hải 1, quận Hải An và xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên.

- Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 18/3/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh Quyết định giao đất và phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước giao đất cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP để thực hiện Dự án xây dựng Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên tại phường Đông Hải 1, quận Hải An, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền (kèm theo bản sao Trích lục địa chính số 530/2024-TL tỷ lệ 1/5.000 do Trung tâm Kỹ thuật - Dữ liệu, Thông tin Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Phòng lập ngày 31/01/2024).

6. Hồ sơ thẩm định và cấp giấy phép xây dựng:

- Văn bản số 79/HĐXD-QLDA ngày 25/3/2024 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu

khả thi đầu tư xây dựng hạng mục đường giao thông, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kè tường chắn và một phần nhà ở thấp tầng của ô quy hoạch B3 tại Khu B thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng (kèm theo hồ sơ thiết kế được Bộ Xây dựng thẩm định).

- Văn bản số 99/HĐXD-QLDA ngày 03/4/2024 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng một phần nhà ở thấp tầng của ô quy hoạch B1, B2 và B4 tại Khu B thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng (kèm theo hồ sơ thiết kế được Bộ Xây dựng thẩm định).

- Giấy chứng nhận số 1174/TD-PCCC ngày 09/4/2024 của Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Giấy phép xây dựng số 14/GPXD ngày 11/4/2024 của Sở Xây dựng Hải Phòng cấp cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP được phép xây dựng đường giao thông, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kè tường chắn thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng.

- Quyết định số 2378/QĐ-XPHC ngày 08/4/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên về xử phạt vi phạm hành chính đối với Tập đoàn Vingroup - Công ty CP về hành vi vi phạm hành chính: Tổ chức thi công xây dựng công trình không có giấy phép xây dựng mà theo quy định phải có giấy phép xây dựng đối với xây dựng công trình có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 16 Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng.

- Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước về xử phạt vi phạm hành chính theo Quyết định số 2378/QĐ-XPHC ngày 08/4/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên.

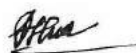
7. Hồ sơ phê duyệt dự án, phê duyệt thiết kế và nghiệm thu:

7.1. Công trình/hạng mục hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Quyết định số 007.1/2024/QĐ-TGD-VINGROUP ngày 26/3/2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình/hạng mục đường giao thông (không bao gồm công trình cầu Máy Chai và đường dẫn hai đầu cầu, đường sắt đô thị, đường giao thông đối ngoại (đường vành đai 3)), hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kè tường chắn thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng;

- Quyết định số 006/2024/QĐ-TGD-VGR tháng 4/2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công công trình/hạng mục đường giao thông (không bao gồm công trình cầu Máy Chai và đường dẫn hai đầu cầu, đường sắt đô thị, đường giao thông đối ngoại (đường vành đai 3)), hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kè tường chắn thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng (kèm theo hồ sơ thiết kế và tiến độ thực hiện).

- Hồ sơ nghiệm thu hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương ứng theo tiến độ Dự án (có phụ lục danh mục Biên bản nghiệm thu gửi kèm theo).




7.2. Công trình nhà ở khu B3

- Quyết định số 009.1/2024/QĐ-TGD-VINGROUP ngày 25/3/2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình một phần nhà ở thấp tầng của ô quy hoạch B3 tại Khu B thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng (kèm theo hồ sơ thiết kế được Bộ Xây dựng thẩm định).

- Quyết định số 101.2/2024/QĐ-TGD-VGR ngày 25/3/2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công công trình một phần nhà ở thấp tầng của ô quy hoạch B3 tại Khu B thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng (kèm theo hồ sơ thiết kế).

7.3. Công trình nhà ở khu B1, B2:

- Quyết định số 016.1/2024/QĐ-TGD-VINGROUP ngày 03/4/2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình một phần nhà ở thấp tầng của ô quy hoạch B1, B2, B4 tại Khu B thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng (kèm theo hồ sơ thiết kế được Bộ Xây dựng thẩm định).

- Quyết định số 121.2/2024/QĐ-TGD-VGR ngày 03/4/2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công công trình một phần nhà ở thấp tầng của ô quy hoạch B1, B2, B4 tại Khu B thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng (kèm theo hồ sơ thiết kế).

- Văn bản số 166/2024/CV-VGR ngày 22/4/2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP về việc thi công hạ tầng kỹ thuật của dự án theo tiến độ được duyệt tại Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng.

8. Văn bản của Ngân hàng:

- Văn bản số 1004/2024CV-VPB ngày 10/4/2024 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

- Văn bản số 834/2024CV-CNHN ngày 09/4/2024 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

- Văn bản ngày 11/4/2024 của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.

- Thỏa thuận về việc cấp bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai (đối với nghĩa vụ bàn giao nhà ở của Chủ đầu tư) số MMD20241804274/TTBL/VRI/TCB-VGR ngày 11/4/2024 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Bên bảo lãnh) và Tập đoàn Vingroup - Công ty CP (Bên được bảo lãnh).

II. Kết luận:

Căn cứ Điều 55 Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13; Điều 19 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; và các văn bản liên quan.

Trên cơ sở kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị thông báo nhà ở đủ điều kiện được bán nhà ở hình thành trong tương lai tại Dự án xây dựng Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên tại phường Đông Hải 1, quận Hải An, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền do Tập đoàn Vingroup - Công ty CP làm chủ đầu tư và thực tế chủ đầu tư triển khai thi công tại hiện trường.

Sở Xây dựng thông báo: 883 căn nhà ở thương mại theo danh sách các công trình nhà ở Chủ đầu tư đề nghị tại Văn bản số 164/2024/CV-VGR ngày 19/4/2024, đã được thẩm định tại Văn bản số 79/HĐXD-QLDA ngày 25/3/2024 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hạng mục đường giao thông, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kè tường chắn và một phần nhà ở thấp tầng của ô quy hoạch B3 tại Khu B thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng; Văn bản số 99/HĐXD-QLDA ngày 03/4/2024 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng một phần nhà ở thấp tầng của ô quy hoạch B1, B2 và B4 tại Khu B thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng và được Chủ đầu tư phê duyệt tại Quyết định số 101.2/2024/QĐ-TGD-VGR ngày 25/3/2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công công trình một phần nhà ở thấp tầng của ô quy hoạch B3 tại Khu B thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng và Quyết định số 121.2/2024/QĐ-TGD-VGR ngày 03/4/2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công công trình một phần nhà ở thấp tầng của ô quy hoạch B1, B2, B4 tại Khu B thuộc Dự án Khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên, thành phố Hải Phòng do Tập đoàn Vingroup - Công ty CP làm chủ đầu tư, phù hợp với quy định về điều kiện của bất động sản hình thành trong tương lai được đưa vào kinh doanh, cụ thể như sau:

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Số lượng căn
1	B1	B1-TT1-13, B1-TT1-14, B1-TT1-15, B1-TT1-16, B1-TT1-17, B1-TT1-18, B1-TT1-19, B1-TT1-20, B1-TT1-21, B1-TT1-22, B1-TT1-23, B1-TT1-24, B1-TT1-25, B1-TT1-26, B1-TT1-27, B1-TT1-28, B1-TT1-29, B1-TT1-30, B1-TT1-31, B1-TT1-32, B1-TT1-33, B1-TT1-34, B1-TT1-35, B1-TT1-36, B1-TT1-37, B1-TT1-38, B1-TT1-39, B1-TT1-40, B1-TT1-41, B1-TT2-01, B1-TT2-02, B1-TT2-03, B1-TT2-04, B1-TT2-05, B1-TT2-06, B1-TT2-07, B1-TT2-08, B1-TT2-09, B1-TT2-10, B1-TT2-11.	448
2	B2	B2-TT2-02, B2-TT2-03, B2-TT2-04, B2-TT2-05, B2-TT2-06, B2-TT2-07, B2-TT2-08.	90

3	B3	B3-TT2-47, B3-TT2-46, B3-TT2-44, B3-TT1-27, B3-TT2-56, B3-TT1-26, B3-TT2-55, B3-TT2-45.	345
Tổng			883

III. Trách nhiệm của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP (chủ đầu tư):

1. Thực hiện các quy định tại Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Thực hiện bảo lãnh nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư đối với khách hàng theo quy định tại Điều 56 Luật Kinh doanh Bất động sản và các quy định pháp luật liên quan.

3. Thực hiện việc huy động vốn và thanh toán theo quy định tại Điều 57 Luật Kinh doanh bất động sản; Điều 68 Luật Nhà ở; Điều 19 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở và các quy định pháp luật liên quan.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết đối với 883 căn nhà ở thương mại hình thành trong tương lai nêu trên theo nội dung tại Văn bản số 164/2024/CV-VGR ngày 19/4/2024 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP và Văn bản số 1004/2024CV-VPB ngày 10/4/2024 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Văn bản số 834/2024CV-CNHN ngày 09/4/2024 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Văn bản ngày 11/4/2024 của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Thỏa thuận về việc cấp bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai (đối với nghĩa vụ bàn giao nhà ở của Chủ đầu tư) số MMD20241804274/TTBL/VRI/TCB-VGR ngày 11/4/2024 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Bên bảo lãnh) và Tập đoàn Vingroup - Công ty CP (Bên được bảo lãnh).

Trường hợp có thể chấp dự án đầu tư xây dựng hoặc thế chấp nhà ở sẽ bán, cho thuê mua thì chủ đầu tư phải gửi kèm theo giấy tờ chứng minh đã giải chấp hoặc biên bản thống nhất của bên mua, bên thuê mua nhà ở và bên nhận thế chấp về việc không phải giải chấp và được mua bán, thuê mua nhà ở đó.

5. Trường hợp sau khi Sở Xây dựng có văn bản thông báo nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua nhưng chủ đầu tư không bán, cho thuê mua mà thực hiện thế chấp nhà ở này thì việc bán, cho thuê mua nhà ở này sau khi thế chấp chỉ được thực hiện khi có đủ điều kiện và có văn bản thông báo của Sở Xây dựng theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 19 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

6. Tiếp tục triển khai đảm bảo thực hiện dự án theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hoàn thiện các chi tiết còn chưa hoàn thiện của hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương ứng theo tiến độ dự án; chịu trách nhiệm về tính chính xác và hợp pháp của các số liệu, hồ sơ tài liệu cung cấp, các nội dung cam kết của chủ đầu tư tại Văn bản số 166/2024/CV-VGR ngày 22/4/2024.

7. Xây dựng công trình theo thiết kế đã được phê duyệt.





8. Khi phát sinh giao dịch về nhà ở với tổ chức, cá nhân nước ngoài phải thực hiện theo các quy định tại Chương IX Luật Nhà ở; Chương VII Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở và các quy định pháp luật liên quan.

9. Thực hiện chế độ báo cáo tình hình triển khai thực hiện Dự án và tình hình giao dịch tại Dự án theo quy định tại Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản, gửi Sở Xây dựng để quản lý, tổng hợp.

Sở Xây dựng thông báo để Tập đoàn Vingroup - Công ty CP được biết và thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UBND TP (để b/c);
- UBND các quận Hải An; Ngô Quyền và UBND huyện Thủy Nguyên.
- Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh HP;
- GĐ SXD (để b/c);
- PGĐ SXD Đ.H.Hưng;
- VP Sở (đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Xây dựng);
- Lưu: VT, P.QLN&TTBĐS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đỗ Hữu Hưng

Phụ lục: Danh mục các Biên bản nghiệm thu hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương ứng theo tiến độ Dự án (đợt 2)
(kèm theo Văn bản số ~~1999~~ /SXD-QLN ngày 25 tháng 4 năm 2024)

Phân Khu B1

1. Biên bản nghiệm thu số 01/HTKT/VC/VYHP ngày 19/4/2024
 - Nghiệm thu hệ thống đường giao thông đến thăm thô phân khu B1.1: tuyến đường A1-R2, A1-R3, A1-R4, A1-R5, A1-R6, A1-R7, A1-R8
 - Nghiệm thu hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải phân khu B1.1: tuyến đường A1-R2, A1-R3, A1-R4, A1-R5, A1-R6, A1-R7, A1-R8
2. Biên bản nghiệm thu số 01/ME/HT/VC/VYHP ngày 19/4/2024
 - Nghiệm thu hệ thống MEP hạ tầng kỹ thuật (hệ thống điện, TTLL, Cấp nước và PCCC)

Phân Khu B2

1. Biên bản nghiệm thu số 01/HTKT/VC/VYHP ngày 19/4/2024
 - Nghiệm thu hệ thống đường giao thông đến thăm thô: tuyến đường A2-R3, A2-R4, A2-R5, A2-R6, A2-R8, A2-R10, B2.2
 - Nghiệm thu hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải: tuyến đường A2-R3, A2-R4, A2-R5, A2-R6, A2-R8, A2-R10, B2.2
2. Biên bản nghiệm thu số 01/ME/HT/VC/VYHP ngày 19/4/2024
 - Nghiệm thu hệ thống MEP hạ tầng kỹ thuật (hệ thống điện, TTLL, cấp nước và PCCC)

Phân Khu B3

1. Biên bản nghiệm thu số 01/HTK/B3.1/HT/VC/VYHP ngày 19/4/2024
 - Nghiệm thu hệ thống đường giao thông đến thăm thô: Tuyến đường: A5 – R1 (N198-N200), A5-R2, A5-R3, A5-R4, A5-R5, A5-R6, A5-R8, RD3 (N18-N198)
 - Nghiệm thu hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải: Tuyến đường: A5 – R1 (N198-N200), A5-R2, A5-R3, A5-R4, A5-R5, A5-R6, A5-R8, RD3 (N18-N198)
2. Biên bản nghiệm thu số 01/MEP/HT/VC/VYHP ngày 19/4/2024
 - Nghiệm thu hệ thống MEP hạ tầng kỹ thuật (hệ thống điện, TTLL, cấp nước và PCCC).

1. The first step in the process of the scientific method is to make an observation or ask a question. This is often based on something you notice in the world around you.

Problem 1

2. Next, you make a hypothesis, which is an educated guess about what you think will happen. This is often based on your previous knowledge or experience.

3. Then, you design an experiment to test your hypothesis. This involves setting up a controlled environment where you can change one variable (the independent variable) and measure the effect on another variable (the dependent variable).

4. After you have collected data from your experiment, you analyze it to see if it supports or refutes your hypothesis.

5. Finally, you draw a conclusion based on your analysis. If the data supports your hypothesis, you may accept it. If not, you may reject it and start over with a new hypothesis.

Problem 2

1. The first step in the process of the scientific method is to make an observation or ask a question. This is often based on something you notice in the world around you.

2. Next, you make a hypothesis, which is an educated guess about what you think will happen. This is often based on your previous knowledge or experience.

3. Then, you design an experiment to test your hypothesis. This involves setting up a controlled environment where you can change one variable (the independent variable) and measure the effect on another variable (the dependent variable).

4. After you have collected data from your experiment, you analyze it to see if it supports or refutes your hypothesis.

5. Finally, you draw a conclusion based on your analysis. If the data supports your hypothesis, you may accept it. If not, you may reject it and start over with a new hypothesis.

Problem 3

1. The first step in the process of the scientific method is to make an observation or ask a question. This is often based on something you notice in the world around you.

2. Next, you make a hypothesis, which is an educated guess about what you think will happen. This is often based on your previous knowledge or experience.

3. Then, you design an experiment to test your hypothesis. This involves setting up a controlled environment where you can change one variable (the independent variable) and measure the effect on another variable (the dependent variable).

4. After you have collected data from your experiment, you analyze it to see if it supports or refutes your hypothesis.

5. Finally, you draw a conclusion based on your analysis. If the data supports your hypothesis, you may accept it. If not, you may reject it and start over with a new hypothesis.

PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số 1999/SXD-QLN ngày 25/4/2024 của Sở Xây dựng)

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng
1	B1	B1-TT1-13	ĐV1-02	M1-LK2.D01	153,0	352,9	4
2	B1	B1-TT1-13	ĐV1-04	M1-LK2.A01M	108,0	352,2	4
3	B1	B1-TT1-13	ĐV1-06	M1-LK2.A01	108,0	352,2	4
4	B1	B1-TT1-13	ĐV1-08	M1-LK2.B01M	108,0	346,7	4
5	B1	B1-TT1-13	ĐV1-10	M1-LK2.E01	108,0	346,5	4
6	B1	B1-TT1-13	ĐV1-12	M1-LK2.B01	108,0	346,7	4
7	B1	B1-TT1-13	ĐV1-14	M1-LK2.A01M	108,0	352,2	4
8	B1	B1-TT1-13	ĐV1-16	M1-LK2.A01	108,0	352,2	4
9	B1	B1-TT1-13	ĐV1-18	M1-LK2.D01M	153,0	352,9	4
10	B1	B1-TT1-14	ĐV1-20	M1-LK2.D01	153,0	352,9	4
11	B1	B1-TT1-14	ĐV1-22	M1-LK2.A01M	108,0	352,2	4
12	B1	B1-TT1-14	ĐV1-24	M1-LK2.A01	108,0	352,2	4
13	B1	B1-TT1-14	ĐV1-26	M1-LK2.B01M	108,0	346,7	4
14	B1	B1-TT1-14	ĐV1-28	M1-LK2.E01	108,0	346,5	4
15	B1	B1-TT1-14	ĐV1-30	M1-LK2.B01	108,0	346,7	4
16	B1	B1-TT1-14	ĐV1-32	M1-LK2.A01M	108,0	352,2	4
17	B1	B1-TT1-14	ĐV1-34	M1-LK2.A01	108,0	352,2	4
18	B1	B1-TT1-14	ĐV1-36	M1-LK2.D01M	153,0	352,9	4
19	B1	B1-TT1-15	ĐV1-38	M1-LK2.D01	153,0	352,9	4
20	B1	B1-TT1-15	ĐV1-40	M1-LK2.A01M	108,0	352,2	4
21	B1	B1-TT1-15	ĐV1-42	M1-LK2.A01	108,0	352,2	4
22	B1	B1-TT1-15	ĐV1-44	M1-LK2.B01M	108,0	346,7	4
23	B1	B1-TT1-15	ĐV1-46	M1-LK2.B01	108,0	346,7	4
24	B1	B1-TT1-15	ĐV1-48	M1-LK2.A01M	108,0	352,2	4
25	B1	B1-TT1-15	ĐV1-50	M1-LK2.A01	108,0	352,2	4
26	B1	B1-TT1-15	ĐV1-52	M1-LK2.D01M	152,9	352,9	4
27	B1	B1-TT1-16	ĐV1-54	M1-LK2.D01	153,0	352,9	4
28	B1	B1-TT1-16	ĐV1-56	M1-LK2.A01M	108,0	352,2	4
29	B1	B1-TT1-16	ĐV1-58	M1-LK2.A01	108,0	352,2	4
30	B1	B1-TT1-16	ĐV1-60	M1-LK2.F01	108,0	347,0	4
31	B1	B1-TT1-16	ĐV1-62	M1-LK2.A01M	108,0	352,2	4
32	B1	B1-TT1-16	ĐV1-64	M1-LK2.A01	108,0	352,2	4
33	B1	B1-TT1-16	ĐV1-66	M1-LK2.D01M	153,0	352,9	4
34	B1	B1-TT1-17	ĐV1-68	M1-LK2.D01	153,0	352,9	4
35	B1	B1-TT1-17	ĐV1-70	M1-LK2.A01M	108,3	352,2	4
36	B1	B1-TT1-17	ĐV1-72	M1-LK2.A01.1	111,9	356,1	4
37	B1	B1-TT1-17	ĐV1-74	M1-LK2.B02.2M	116,5	371,9	4
38	B1	B1-TT1-17	ĐV1-76	M1-LK2.E02.1	120,5	372,0	4
39	B1	B1-TT1-17	ĐV1-78	M1-LK2.B02.1	123,0	372,9	4
40	B1	B1-TT1-17	ĐV1-80	M1-LK2.A02M	124,0	375,8	4
41	B1	B1-TT1-17	ĐV1-82	M1-LK2.A02.1	123,5	378,0	4
42	B1	B1-TT1-17	ĐV1-84	M1-LK2.D02.1M	170,9	379,2	4
43	B1	B1-TT1-18	ĐV1-100	M1-LK2.A01	108,0	352,2	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng
44	B1	B1-TT1-18	ĐV1-102	M1-LK2.D01M	153,0	352,9	4
45	B1	B1-TT1-18	ĐV1-86	M1-LK2.D01	153,1	352,9	4
46	B1	B1-TT1-18	ĐV1-88	M1-LK2.A01M	108,0	352,2	4
47	B1	B1-TT1-18	ĐV1-90	M1-LK2.A01	108,0	352,2	4
48	B1	B1-TT1-18	ĐV1-92	M1-LK2.B01M	108,0	346,7	4
49	B1	B1-TT1-18	ĐV1-94	M1-LK2.E01	108,0	346,5	4
50	B1	B1-TT1-18	ĐV1-96	M1-LK2.B01	108,0	346,7	4
51	B1	B1-TT1-18	ĐV1-98	M1-LK2.A01M	108,0	352,2	4
52	B1	B1-TT1-19	ĐV1-104	M1-LK2.D01	153,0	352,9	4
53	B1	B1-TT1-19	ĐV1-106	M1-LK2.A01M	108,0	352,2	4
54	B1	B1-TT1-19	ĐV1-108	M1-LK2.A01	108,0	352,2	4
55	B1	B1-TT1-19	ĐV1-110	M1-LK2.B01M	108,0	346,7	4
56	B1	B1-TT1-19	ĐV1-112	M1-LK2.E01	108,0	346,5	4
57	B1	B1-TT1-19	ĐV1-114	M1-LK2.B01	108,0	346,7	4
58	B1	B1-TT1-19	ĐV1-116	M1-LK2.A01M	108,0	352,2	4
59	B1	B1-TT1-19	ĐV1-118	M1-LK2.A01	108,0	352,2	4
60	B1	B1-TT1-19	ĐV1-120	M1-LK2.D01M	153,0	352,9	4
61	B1	B1-TT1-20	ĐV1-122	M1-LK2.D01	153,0	352,9	4
62	B1	B1-TT1-20	ĐV1-124	M1-LK2.A01M	108,0	352,2	4
63	B1	B1-TT1-20	ĐV1-126	M1-LK2.A01	108,0	352,2	4
64	B1	B1-TT1-20	ĐV1-128	M1-LK2.B01M	108,0	346,7	4
65	B1	B1-TT1-20	ĐV1-130	M1-LK2.E01	108,0	346,5	4
66	B1	B1-TT1-20	ĐV1-132	M1-LK2.B01	108,0	346,7	4
67	B1	B1-TT1-20	ĐV1-134	M1-LK2.A01M	108,0	352,2	4
68	B1	B1-TT1-20	ĐV1-136	M1-LK2.A01	108,0	352,2	4
69	B1	B1-TT1-20	ĐV1-138	M1-LK2.D01M	153,0	352,9	4
70	B1	B1-TT1-21	ĐV1-140	M1-LK2.D05	165,7	337,1	4
71	B1	B1-TT1-21	ĐV1-142	M1-LK2.A05	108,0	335,5	4
72	B1	B1-TT1-21	ĐV1-144	M1-LK2.A05M	108,0	335,5	4
73	B1	B1-TT1-21	ĐV1-146	M1-LK2.F05	108,0	330,2	4
74	B1	B1-TT1-21	ĐV1-148	M1-LK2.A05M	108,0	335,5	4
75	B1	B1-TT1-21	ĐV1-150	M1-LK2.A05	108,1	335,5	4
76	B1	B1-TT1-21	ĐV1-152	M1-LK2.D05M	169,1	337,1	4
77	B1	B1-TT1-22	ĐV1-154	M1-LK2.D01	163,6	352,9	4
78	B1	B1-TT1-22	ĐV1-156	M1-LK2.A01M	108,0	352,2	4
79	B1	B1-TT1-22	ĐV1-158	M1-LK2.A01	108,0	352,2	4
80	B1	B1-TT1-22	ĐV1-160	M1-LK2.B01M	108,0	346,7	4
81	B1	B1-TT1-22	ĐV1-162	M1-LK2.B01	108,0	346,7	4
82	B1	B1-TT1-22	ĐV1-164	M1-LK2.A01M	108,0	352,2	4
83	B1	B1-TT1-22	ĐV1-166	M1-LK2.A01	108,0	352,2	4
84	B1	B1-TT1-22	ĐV1-168	M1-LK2.D01M	153,0	352,9	4
85	B1	B1-TT1-23	ĐV1-170	M1-LK2.D01	153,0	352,9	4
86	B1	B1-TT1-23	ĐV1-172	M1-LK2.A01M	108,0	352,2	4
87	B1	B1-TT1-23	ĐV1-174	M1-LK2.A01	108,0	352,2	4
88	B1	B1-TT1-23	ĐV1-176	M1-LK2.F01	108,0	347,0	4
89	B1	B1-TT1-23	ĐV1-178	M1-LK2.A01M	108,0	352,2	4
90	B1	B1-TT1-23	ĐV1-180	M1-LK2.A01	108,0	352,2	4
91	B1	B1-TT1-23	ĐV1-182	M1-LK2.D01M	156,7	352,9	4
92	B1	B1-TT1-24	ĐV1-184	M1-LK2.D01	155,5	352,9	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng
93	B1	B1-TT1-24	ĐV1-186	M1-LK2.A01M	108,0	352,2	4
94	B1	B1-TT1-24	ĐV1-188	M1-LK2.A01	108,0	352,2	4
95	B1	B1-TT1-24	ĐV1-190	M1-LK2.F01	108,0	347,0	4
96	B1	B1-TT1-24	ĐV1-192	M1-LK2.A01M	108,0	352,2	4
97	B1	B1-TT1-24	ĐV1-194	M1-LK2.A01	108,0	352,2	4
98	B1	B1-TT1-24	ĐV1-196	M1-LK2.G01	172,1	437,4	4
99	B1	B1-TT1-25	ĐV1-198	M1-LK2.G03	161,9	432,9	4
100	B1	B1-TT1-25	ĐV1-200	M1-LK2.A03M	108,0	347,4	4
101	B1	B1-TT1-25	ĐV1-202	M1-LK2.A03	108,0	347,4	4
102	B1	B1-TT1-25	ĐV1-204	M1-LK2.B03M	108,0	341,9	4
103	B1	B1-TT1-25	ĐV1-206	M1-LK2.B03	108,0	341,9	4
104	B1	B1-TT1-25	ĐV1-208	M1-LK2.A03M	108,0	347,4	4
105	B1	B1-TT1-25	ĐV1-210	M1-LK2.A03	108,0	347,4	4
106	B1	B1-TT1-25	ĐV1-212	M1-LK2.D03	156,2	349,3	4
107	B1	B1-TT1-26	ĐV1-214	M1-LK2.D03	156,3	349,3	4
108	B1	B1-TT1-26	ĐV1-216	M1-LK2.A03M	108,0	347,4	4
109	B1	B1-TT1-26	ĐV1-218	M1-LK2.A03	108,0	347,4	4
110	B1	B1-TT1-26	ĐV1-220	M1-LK2.B03	108,0	341,9	4
111	B1	B1-TT1-26	ĐV1-222	M1-LK2.B03	108,0	341,9	4
112	B1	B1-TT1-26	ĐV1-224	M1-LK2.A03M	108,0	347,4	4
113	B1	B1-TT1-26	ĐV1-226	M1-LK2.A03	108,0	347,4	4
114	B1	B1-TT1-26	ĐV1-228	M1-LK2.D03M	163,0	349,3	4
115	B1	B1-TT1-27	ĐV1-230	M1-LK2.D04	166,9	340,7	4
116	B1	B1-TT1-27	ĐV1-232	M1-LK2.A04M	108,1	340,2	4
117	B1	B1-TT1-27	ĐV1-234	M1-LK2.A04	108,0	340,2	4
118	B1	B1-TT1-27	ĐV1-236	M1-LK2.B04M	108,0	334,7	4
119	B1	B1-TT1-27	ĐV1-238	M1-LK2.B04	108,0	334,7	4
120	B1	B1-TT1-27	ĐV1-240	M1-LK2.A04M	108,0	340,2	4
121	B1	B1-TT1-27	ĐV1-242	M1-LK2.A04	108,1	340,2	4
122	B1	B1-TT1-27	ĐV1-244	M1-LK2.D04M	154,6	340,7	4
123	B1	B1-TT1-28	ĐV3-01	M2-SH4.G01	208,0	378,0	4
124	B1	B1-TT1-28	ĐV3-02	M1-SH4.A10.1	96,9	297,4	4
125	B1	B1-TT1-28	ĐV3-03	M1-SH4.A07M	96,3	289,7	4
126	B1	B1-TT1-28	ĐV3-04	M1-SH4.F07	96,1	284,6	4
127	B1	B1-TT1-28	ĐV3-05	M1-SH4.A07	96,0	289,7	4
128	B1	B1-TT1-28	ĐV3-06	M1-SH4.A07M	96,3	289,7	4
129	B1	B1-TT1-28	ĐV3-07	M1-SH4.D10.1	160,1	271,1	4
130	B1	B1-TT1-29	ĐV3-08	M1-SH4.H01M	148,2	305,1	4
131	B1	B1-TT1-29	ĐV3-09	M1-SH4.B01M	96,2	299,9	4
132	B1	B1-TT1-29	ĐV3-10	M1-SH4.A01	97,5	305,4	4
133	B1	B1-TT1-29	ĐV3-11	M1-SH4.A01M	99,4	305,4	4
134	B1	B1-TT1-29	ĐV3-12	M1-SH4.B01	101,0	299,9	4
135	B1	B1-TT1-29	ĐV3-13	M1-SH4.H01	143,8	305,1	4
136	B1	B1-TT1-30	ĐV3-14	M1-SH4.H06M	146,2	318,5	4
137	B1	B1-TT1-30	ĐV3-15	M1-SH4.B06.1M	107,5	316,0	4
138	B1	B1-TT1-30	ĐV3-16	M1-SH4.A02	109,4	347,4	4
139	B1	B1-TT1-30	ĐV3-17	M1-SH4.I02	109,9	347,5	4
140	B1	B1-TT1-30	ĐV3-18	M1-SH4.A02M	108,8	347,4	4
141	B1	B1-TT1-30	ĐV3-19	M1-SH4.B06.1	106,3	316,0	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng
142	B1	B1-TT1-30	ĐV3-20	M1-SH4.H06	143,5	318,5	4
143	B1	B1-TT1-31	ĐV3-21	M1-SH4.H04	149,2	330,7	4
144	B1	B1-TT1-31	ĐV3-22	M1-SH4.B04.1	108,1	326,8	4
145	B1	B1-TT1-31	ĐV3-23	M1-SH4.A02.1	108,7	349,2	4
146	B1	B1-TT1-31	ĐV3-24	M1-SH4.A02M	107,8	347,4	4
147	B1	B1-TT1-31	ĐV3-25	M1-SH4.B06.2	105,5	315,0	4
148	B1	B1-TT1-31	ĐV3-26	M1-SH4.H06	142,6	318,5	4
149	B1	B1-TT1-32	ĐV3-27	M1-SH4.H05	149,8	323,4	4
150	B1	B1-TT1-32	ĐV3-28	M1-SH4.B05.1	108,3	319,9	4
151	B1	B1-TT1-32	ĐV3-29	M1-SH4.A03.1	108,8	336,6	4
152	B1	B1-TT1-32	ĐV3-30	M1-SH4.I03	107,8	335,4	4
153	B1	B1-TT1-32	ĐV3-31	M1-SH4.A03	105,3	335,1	4
154	B1	B1-TT1-32	ĐV3-32	M1-SH4.B09.1	101,4	277,9	4
155	B1	B1-TT1-32	ĐV3-33	M1-SH4.G09	144,6	340,9	4
156	B1	B1-TT1-33	ĐV-01	M1-LK2.D07	151,0	345,5	4
157	B1	B1-TT1-33	ĐV-02	M1-LK2.A07	107,6	345,0	4
158	B1	B1-TT1-33	ĐV-03	M1-LK2.A07.1	107,5	346,5	4
159	B1	B1-TT1-33	ĐV-04	M1-LK2.B09.1	106,7	329,8	4
160	B1	B1-TT1-33	ĐV-05	M1-LK2.E09.1	105,2	328,1	4
161	B1	B1-TT1-33	ĐV-06	M1-LK2.B12.1	103,5	308,1	4
162	B1	B1-TT1-33	ĐV-07	M1-LK2.A12	101,7	311,4	4
163	B1	B1-TT1-33	ĐV-08	M1-LK2.A12M	99,9	311,4	4
164	B1	B1-TT1-33	ĐV-09	M1-LK2.D12	138,4	311,4	4
165	B1	B1-TT1-34	ĐV-10	M1-LK2.D11M	136,2	325,9	4
166	B1	B1-TT1-34	ĐV-11	M1-LK2.A11	96,4	325,8	4
167	B1	B1-TT1-34	ĐV-12	M1-LK2.A11M	96,6	325,8	4
168	B1	B1-TT1-34	ĐV-13	M1-LK2.B11	96,8	320,3	4
169	B1	B1-TT1-34	ĐV-14	M1-LK2.E11	97,0	320,1	4
170	B1	B1-TT1-34	ĐV-15	M1-LK2.B11M	97,2	320,3	4
171	B1	B1-TT1-34	ĐV-16	M1-LK2.A11	97,4	325,8	4
172	B1	B1-TT1-34	ĐV-17	M1-LK2.A11M	97,5	325,8	4
173	B1	B1-TT1-34	ĐV-18	M1-LK2.D11	137,4	325,9	4
174	B1	B1-TT1-35	ĐV-19	M1-LK2.D10M	140,1	331,0	4
175	B1	B1-TT1-35	ĐV-20	M1-LK2.A10	101,9	330,6	4
176	B1	B1-TT1-35	ĐV-21	M1-LK2.A10M	103,3	330,6	4
177	B1	B1-TT1-35	ĐV-22	M1-LK2.B10.1	103,8	325,6	4
178	B1	B1-TT1-35	ĐV-23	M1-LK2.E10.1	103,4	325,8	4
179	B1	B1-TT1-35	ĐV-24	M1-LK2.B10M	102,2	325,1	4
180	B1	B1-TT1-35	ĐV-25	M1-LK2.A10	100,8	330,6	4
181	B1	B1-TT1-35	ĐV-26	M1-LK2.A10M	99,1	330,6	4
182	B1	B1-TT1-35	ĐV-27	M1-LK2.D10	137,0	331,0	4
183	B1	B1-TT1-36	ĐV-28	M1-LK2.D11M	137,4	325,9	4
184	B1	B1-TT1-36	ĐV-29	M1-LK2.A11	98,3	325,8	4
185	B1	B1-TT1-36	ĐV-30	M1-LK2.A11M	98,9	325,8	4
186	B1	B1-TT1-36	ĐV-31	M1-LK2.B11	99,3	320,3	4
187	B1	B1-TT1-36	ĐV-32	M1-LK2.E11	99,3	320,1	4
188	B1	B1-TT1-36	ĐV-33	M1-LK2.B11M	99,1	320,3	4
189	B1	B1-TT1-36	ĐV-34	M1-LK2.A11	98,5	325,8	4
190	B1	B1-TT1-36	ĐV-35	M1-LK2.A11M	97,6	325,8	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng
191	B1	B1-TT1-36	ĐV-36	M1-LK2.D11	136,1	325,9	4
192	B1	B1-TT1-37	ĐV-37	M1-LK2.D10M	137,4	331,0	4
193	B1	B1-TT1-37	ĐV-38	M1-LK2.A10	98,2	330,6	4
194	B1	B1-TT1-37	ĐV-39	M1-LK2.A10M	98,9	330,6	4
195	B1	B1-TT1-37	ĐV-40	M1-LK2.B10	99,3	325,1	4
196	B1	B1-TT1-37	ĐV-41	M1-LK2.E10	99,3	325,2	4
197	B1	B1-TT1-37	ĐV-42	M1-LK2.B10M	99,0	325,1	4
198	B1	B1-TT1-37	ĐV-43	M1-LK2.A10	98,4	330,6	4
199	B1	B1-TT1-37	ĐV-44	M1-LK2.A10M	97,5	330,6	4
200	B1	B1-TT1-37	ĐV-45	M1-LK2.D10	136,0	331,0	4
201	B1	B1-TT1-38	ĐV-51	M1-LK2.B10M	99,5	325,1	4
202	B1	B1-TT1-38	ĐV-52	M1-LK2.A10	99,0	330,6	4
203	B1	B1-TT1-38	ĐV-53	M1-LK2.A10M	98,2	330,6	4
204	B1	B1-TT1-38	ĐV-54	M1-LK2.D10	137,2	331,0	4
205	B1	B1-TT1-38	ĐV-46	M1-LK2.D10M	137,5	331,0	4
206	B1	B1-TT1-38	ĐV-47	M1-LK2.A10	98,4	330,6	4
207	B1	B1-TT1-38	ĐV-48	M1-LK2.A10M	99,1	330,6	4
208	B1	B1-TT1-38	ĐV-49	M1-LK2.B10	99,6	325,1	4
209	B1	B1-TT1-38	ĐV-50	M1-LK2.E10	99,7	325,2	4
210	B1	B1-TT1-39	ĐV-55	M1-LK2.D08	140,2	343,1	4
211	B1	B1-TT1-39	ĐV-56	M1-LK2.A08	102,7	342,6	4
212	B1	B1-TT1-39	ĐV-57	M1-LK2.A08M	104,9	342,6	4
213	B1	B1-TT1-39	ĐV-58	M1-LK2.B08	106,5	337,1	4
214	B1	B1-TT1-39	ĐV-59	M1-LK2.E08.1	107,2	337,7	4
215	B1	B1-TT1-39	ĐV-60	M1-LK2.B08.1	107,2	331,3	4
216	B1	B1-TT1-39	ĐV-61	M1-LK2.A08.2	106,5	335,4	4
217	B1	B1-TT1-39	ĐV-62	M1-LK2.A08.2M	105,1	335,4	4
218	B1	B1-TT1-39	ĐV-63	M1-LK2.D08.1	144,9	335,9	4
219	B1	B1-TT1-40	ĐV-64	M1-LK2.D06.3	138,9	325,9	4
220	B1	B1-TT1-40	ĐV-65	M1-LK2.A06.3	100,0	325,8	4
221	B1	B1-TT1-40	ĐV-66	M1-LK2.A06.3M	100,8	325,8	4
222	B1	B1-TT1-40	ĐV-67	M1-LK2.B06.1	100,8	322,1	4
223	B1	B1-TT1-40	ĐV-68	M1-LK2.E06.1	100,2	330,9	4
224	B1	B1-TT1-40	ĐV-69	M1-LK2.B06.2	99,3	329,9	4
225	B1	B1-TT1-40	ĐV-70	M1-LK2.A06.2	98,5	335,4	4
226	B1	B1-TT1-40	ĐV-71	M1-LK2.A06.2M	97,6	335,4	4
227	B1	B1-TT1-40	ĐV-72	M1-LK2.D06.1	136,9	335,9	4
228	B1	B1-TT1-41	ĐV-73	M1-LK2.D11M	136,3	325,9	4
229	B1	B1-TT1-41	ĐV-74	M1-LK2.A11	96,7	325,8	4
230	B1	B1-TT1-41	ĐV-75	M1-LK2.A11M	97,0	325,8	4
231	B1	B1-TT1-41	ĐV-76	M1-LK2.B11	97,3	320,3	4
232	B1	B1-TT1-41	ĐV-77	M1-LK2.E11	97,7	320,1	4
233	B1	B1-TT1-41	ĐV-78	M1-LK2.B11M	98,0	320,3	4
234	B1	B1-TT1-41	ĐV-79	M1-LK2.A11	98,4	325,8	4
235	B1	B1-TT1-41	ĐV-80	M1-LK2.A11M	98,7	325,8	4
236	B1	B1-TT1-41	ĐV-81	M1-LK2.D11	138,5	325,9	4
237	B1	B1-TT2-01	ĐV1-01	M1-SL8	183,8	453,9	4
238	B1	B1-TT2-01	ĐV1-03	M1-SL8M	183,8	453,9	4
239	B1	B1-TT2-01	ĐV1-05	M1-SL1B1	183,8	359,7	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng
240	B1	B1-TT2-01	ĐV1-07	M1-SL8M	183,8	453,9	4
241	B1	B1-TT2-02	ĐV1-09	M1-SL8	183,8	453,9	4
242	B1	B1-TT2-02	ĐV1-11	M1-SL8M	183,8	453,9	4
243	B1	B1-TT2-03	ĐV1-13	M1-DL12	314,3	537,3	4
244	B1	B1-TT2-03	ĐV1-15	M1-DL1B	270,0	399,1	4
245	B1	B1-TT2-03	ĐV1-17	M1-DL1B	270,0	399,1	4
246	B1	B1-TT2-03	ĐV1-19	M1-DL1B	270,0	399,1	4
247	B1	B1-TT2-03	ĐV1-21	M1-DL1B	270,0	399,1	4
248	B1	B1-TT2-03	ĐV1-23	M1-DL1B	270,0	399,1	4
249	B1	B1-TT2-03	ĐV1-25	M1-DL1B	270,0	399,1	4
250	B1	B1-TT2-03	ĐV1-27	M1-DL1B	270,0	399,1	4
251	B1	B1-TT2-03	ĐV1-29	M1-DL1B	270,0	399,1	4
252	B1	B1-TT2-03	ĐV1-31	M1-DL1B	270,0	399,1	4
253	B1	B1-TT2-03	ĐV1-33	M1-DL1B	270,0	399,1	4
254	B1	B1-TT2-03	ĐV1-35	M1-DL1B	270,0	399,1	4
255	B1	B1-TT2-03	ĐV1-37	M1-DL1B	270,0	399,1	4
256	B1	B1-TT2-03	ĐV1-39	M1-DL6	315,3	424,9	4
257	B1	B1-TT2-03	ĐV1-41	M1-DL6	317,7	424,9	4
258	B1	B1-TT2-03	ĐV1-43	M1-DL6	317,7	424,9	4
259	B1	B1-TT2-03	ĐV1-45	M1-DL1B	277,9	399,1	4
260	B1	B1-TT2-03	ĐV1-47	M1-DL1B	270,0	399,1	4
261	B1	B1-TT2-03	ĐV1-49	M1-DL1B	270,0	399,1	4
262	B1	B1-TT2-03	ĐV1-51	M1-DL1B	270,0	399,1	4
263	B1	B1-TT2-03	ĐV1-53	M1-DL1B	270,0	399,1	4
264	B1	B1-TT2-03	ĐV1-55	M1-DL1B	281,4	399,1	4
265	B1	B1-TT2-03	ĐV1-57	M1-DL1B	287,1	399,1	4
266	B1	B1-TT2-03	ĐV1-59	M1-DL1B	287,1	399,1	4
267	B1	B1-TT2-03	ĐV1-61	M1-DL1B	287,1	399,1	4
268	B1	B1-TT2-03	ĐV1-63	M1-DL1B	273,6	399,1	4
269	B1	B1-TT2-03	ĐV1-65	M1-DL1B	270,0	399,1	4
270	B1	B1-TT2-03	ĐV1-67	M1-DL1B	270,0	399,1	4
271	B1	B1-TT2-03	ĐV1-69	M1-DL1B	270,0	399,1	4
272	B1	B1-TT2-03	ĐV1-71	M1-DL1B	270,0	399,1	4
273	B1	B1-TT2-03	ĐV1-73	M1-DL1B	270,0	399,1	4
274	B1	B1-TT2-03	ĐV1-75	M1-DL1B	270,0	399,1	4
275	B1	B1-TT2-03	ĐV1-77	M1-DL1B	270,0	399,1	4
276	B1	B1-TT2-03	ĐV1-79	M1-DL1B	270,0	399,1	4
277	B1	B1-TT2-03	ĐV1-81	M1-DL1B	270,0	399,1	4
278	B1	B1-TT2-03	ĐV1-83	M1-DL1B	270,0	399,1	4
279	B1	B1-TT2-03	ĐV1-85	M1-DL1B	270,0	399,1	4
280	B1	B1-TT2-03	ĐV1-87	M1-DL5	300,0	517,0	4
281	B1	B1-TT2-04	ĐV2-01	M1-SL13	285,8	512,9	4
282	B1	B1-TT2-04	ĐV2-02	M1-SL1M	180,0	315,0	4
283	B1	B1-TT2-04	ĐV2-03	M1-SL1	180,0	315,0	4
284	B1	B1-TT2-04	ĐV2-04	M1-SL1M	180,0	315,0	4
285	B1	B1-TT2-04	ĐV2-05	M1-SL1	180,0	315,0	4
286	B1	B1-TT2-04	ĐV2-06	M1-SL1M	180,0	315,0	4
287	B1	B1-TT2-04	ĐV2-07	M1-SL1	180,0	315,0	4
288	B1	B1-TT2-04	ĐV2-08	M1-SL1M	180,0	315,0	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng
289	B1	B1-TT2-04	ĐV2-09	M1-SL1	180,0	315,0	4
290	B1	B1-TT2-04	ĐV2-10	M1-SL1M	180,0	315,0	4
291	B1	B1-TT2-04	ĐV2-11	M1-SL1	180,0	315,0	4
292	B1	B1-TT2-04	ĐV2-12	M1-SL1M	180,0	315,0	4
293	B1	B1-TT2-04	ĐV2-13	M1-SL1	180,0	315,0	4
294	B1	B1-TT2-04	ĐV2-14	M1-SL1M	180,0	315,0	4
295	B1	B1-TT2-04	ĐV2-15	M1-SL1	180,0	315,0	4
296	B1	B1-TT2-04	ĐV2-16	M1-SL1M	200,0	315,0	4
297	B1	B1-TT2-04	ĐV2-17	M1-DL9	314,1	376,2	4
298	B1	B1-TT2-04	ĐV2-18	M1-DL14	461,4	545,2	4
299	B1	B1-TT2-04	ĐV2-19	M1-DL9M	314,1	376,2	4
300	B1	B1-TT2-04	ĐV2-20	M1-SL1	200,0	315,0	4
301	B1	B1-TT2-04	ĐV2-21	M1-SL1M	180,0	315,0	4
302	B1	B1-TT2-04	ĐV2-22	M1-SL1	180,0	315,0	4
303	B1	B1-TT2-04	ĐV2-23	M1-SL1M	180,0	315,0	4
304	B1	B1-TT2-04	ĐV2-24	M1-SL1	180,0	315,0	4
305	B1	B1-TT2-04	ĐV2-25	M1-SL1M	180,0	315,0	4
306	B1	B1-TT2-04	ĐV2-26	M1-SL1	180,0	315,0	4
307	B1	B1-TT2-04	ĐV2-27	M1-SL1M	180,0	315,0	4
308	B1	B1-TT2-04	ĐV2-28	M1-SL1	203,7	315,0	4
309	B1	B1-TT2-04	ĐV2-29	M1-SL5M	226,1	342,7	4
310	B1	B1-TT2-04	ĐV2-30	M1-SL5	226,1	342,7	4
311	B1	B1-TT2-04	ĐV2-31	M1-SL5M	212,1	342,7	4
312	B1	B1-TT2-04	ĐV2-32	M1-SL1	180,0	315,0	4
313	B1	B1-TT2-04	ĐV2-33	M1-SL1M	180,0	315,0	4
314	B1	B1-TT2-04	ĐV2-34	M1-SL1	180,0	315,0	4
315	B1	B1-TT2-04	ĐV2-35	M1-SL1M	198,0	315,0	4
316	B1	B1-TT2-04	ĐV2-36	M1-SL5	217,4	342,7	4
317	B1	B1-TT2-04	ĐV2-37	M1-SL5M	191,0	342,7	4
318	B1	B1-TT2-04	ĐV2-38	M1-SL1	180,0	315,0	4
319	B1	B1-TT2-04	ĐV2-39	M1-SL1M	180,0	315,0	4
320	B1	B1-TT2-04	ĐV2-40	M1-SL1	180,0	315,0	4
321	B1	B1-TT2-04	ĐV2-41	M1-SL1M	180,0	315,0	4
322	B1	B1-TT2-04	ĐV2-42	M1-SL1	180,0	315,0	4
323	B1	B1-TT2-04	ĐV2-43	M1-SL1M	180,0	315,0	4
324	B1	B1-TT2-04	ĐV2-44	M1-SL1	180,0	315,0	4
325	B1	B1-TT2-04	ĐV2-45	M1-SL1M	180,0	315,0	4
326	B1	B1-TT2-04	ĐV2-46	M1-SL1	180,0	315,0	4
327	B1	B1-TT2-04	ĐV2-47	M1-SL1M	180,0	315,0	4
328	B1	B1-TT2-04	ĐV2-48	M1-SL1	180,0	315,0	4
329	B1	B1-TT2-04	ĐV2-49	M1-SL1M	180,0	315,0	4
330	B1	B1-TT2-04	ĐV2-50	M1-SL5	216,7	342,7	4
331	B1	B1-TT2-04	ĐV2-51	M1-SL1M	196,2	315,0	4
332	B1	B1-TT2-04	ĐV2-52	M1-SL1	180,0	315,0	4
333	B1	B1-TT2-04	ĐV2-53	M1-SL1M	180,0	315,0	4
334	B1	B1-TT2-04	ĐV2-54	M1-SL1	180,0	315,0	4
335	B1	B1-TT2-04	ĐV2-55	M1-SL3M	279,5	538,2	4
336	B1	B1-TT2-05	ĐV2-128	M1-SL2	220,6	433,3	4
337	B1	B1-TT2-05	ĐV2-129	M1-SL1M	180,0	315,0	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng
338	B1	B1-TT2-05	ĐV2-130	M1-SL1	180,0	315,0	4
339	B1	B1-TT2-05	ĐV2-131	M1-SL1M	180,0	315,0	4
340	B1	B1-TT2-05	ĐV2-132	M1-SL5	195,9	342,7	4
341	B1	B1-TT2-05	ĐV2-133	M1-SL1M	203,7	315,0	4
342	B1	B1-TT2-05	ĐV2-134	M1-SL1	180,0	315,0	4
343	B1	B1-TT2-05	ĐV2-135	M1-SL1M	180,0	315,0	4
344	B1	B1-TT2-05	ĐV2-136	M1-SL1	180,0	315,0	4
345	B1	B1-TT2-05	ĐV2-137	M1-SL1M	180,0	315,0	4
346	B1	B1-TT2-05	ĐV2-138	M1-SL1	180,0	315,0	4
347	B1	B1-TT2-05	ĐV2-139	M1-SL13M	251,6	512,9	4
348	B1	B1-TT2-06	ĐV2-104	M1-SL2M	221,8	433,3	4
349	B1	B1-TT2-06	ĐV2-105	M1-SL1M	180,3	315,0	4
350	B1	B1-TT2-06	ĐV2-106	M1-SL1	180,0	315,0	4
351	B1	B1-TT2-06	ĐV2-107	M1-SL1M	180,0	315,0	4
352	B1	B1-TT2-06	ĐV2-108	M1-SL1	180,0	315,0	4
353	B1	B1-TT2-06	ĐV2-109	M1-SL1M	180,0	315,0	4
354	B1	B1-TT2-06	ĐV2-110	M1-SL1	180,0	315,0	4
355	B1	B1-TT2-06	ĐV2-111	M1-SL1M	180,0	315,0	4
356	B1	B1-TT2-06	ĐV2-112	M1-SL1	180,0	315,0	4
357	B1	B1-TT2-06	ĐV2-113	M1-SL1M	180,0	315,0	4
358	B1	B1-TT2-06	ĐV2-114	M1-SL1	180,0	315,0	4
359	B1	B1-TT2-06	ĐV2-115	M1-SL1M	180,0	315,0	4
360	B1	B1-TT2-06	ĐV2-116	M1-SL1	180,0	315,0	4
361	B1	B1-TT2-06	ĐV2-117	M1-SL1M	180,0	315,0	4
362	B1	B1-TT2-06	ĐV2-118	M1-SL1	180,0	315,0	4
363	B1	B1-TT2-06	ĐV2-119	M1-SL1M	180,0	315,0	4
364	B1	B1-TT2-06	ĐV2-120	M1-SL1	180,0	315,0	4
365	B1	B1-TT2-06	ĐV2-121	M1-SL1M	180,0	315,0	4
366	B1	B1-TT2-06	ĐV2-122	M1-SL1	180,0	315,0	4
367	B1	B1-TT2-06	ĐV2-123	M1-SL1M	180,0	315,0	4
368	B1	B1-TT2-06	ĐV2-124	M1-SL1	180,0	315,0	4
369	B1	B1-TT2-06	ĐV2-125	M1-SL1M	180,0	315,0	4
370	B1	B1-TT2-06	ĐV2-126	M1-SL1	180,0	315,0	4
371	B1	B1-TT2-06	ĐV2-127	M1-SL2	220,2	433,3	4
372	B1	B1-TT2-07	ĐV2-56	M1-DL16	180,0	298,2	4
373	B1	B1-TT2-07	ĐV2-57	M1-SL1	180,0	315,0	4
374	B1	B1-TT2-07	ĐV2-58	M1-SL1M	180,0	315,0	4
375	B1	B1-TT2-07	ĐV2-59	M1-SL1	180,0	315,0	4
376	B1	B1-TT2-07	ĐV2-60	M1-SL1M	180,0	315,0	4
377	B1	B1-TT2-07	ĐV2-61	M1-SL1	180,0	315,0	4
378	B1	B1-TT2-07	ĐV2-62	M1-SL1M	180,0	315,0	4
379	B1	B1-TT2-07	ĐV2-63	M1-SL1	180,0	315,0	4
380	B1	B1-TT2-07	ĐV2-64	M1-SL1M	180,0	315,0	4
381	B1	B1-TT2-07	ĐV2-65	M1-SL1	180,0	315,0	4
382	B1	B1-TT2-07	ĐV2-66	M1-SL1M	180,0	315,0	4
383	B1	B1-TT2-07	ĐV2-67	M1-SL1	180,0	315,0	4
384	B1	B1-TT2-07	ĐV2-68	M1-SL1M	180,0	315,0	4
385	B1	B1-TT2-07	ĐV2-69	M1-SL1	180,0	315,0	4
386	B1	B1-TT2-07	ĐV2-70	M1-SL1M	180,0	315,0	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng
387	B1	B1-TT2-07	ĐV2-71	M1-SL1	180,0	315,0	4
388	B1	B1-TT2-07	ĐV2-72	M1-SL1M	180,0	315,0	4
389	B1	B1-TT2-07	ĐV2-73	M1-SL1	180,0	315,0	4
390	B1	B1-TT2-07	ĐV2-74	M1-SL1M	180,0	315,0	4
391	B1	B1-TT2-07	ĐV2-75	M1-SL1	180,0	315,0	4
392	B1	B1-TT2-07	ĐV2-76	M1-SL1M	180,0	315,0	4
393	B1	B1-TT2-07	ĐV2-77	M1-SL1	180,0	315,0	4
394	B1	B1-TT2-07	ĐV2-78	M1-SL12M	283,8	615,3	4
395	B1	B1-TT2-08	ĐV2-79	M1-SL2M	241,8	433,3	4
396	B1	B1-TT2-08	ĐV2-80	M1-SL1M	195,1	315,0	4
397	B1	B1-TT2-08	ĐV2-81	M1-SL1	192,7	315,0	4
398	B1	B1-TT2-08	ĐV2-82	M1-SL1M	189,7	315,0	4
399	B1	B1-TT2-08	ĐV2-83	M1-SL1	186,2	315,0	4
400	B1	B1-TT2-08	ĐV2-84	M1-SL1M	182,3	315,0	4
401	B1	B1-TT2-08	ĐV2-85	M1-SL1B	181,3	305,6	4
402	B1	B1-TT2-08	ĐV2-86	M1-SL1BM	182,7	305,6	4
403	B1	B1-TT2-08	ĐV2-87	M1-SL1B	183,7	305,6	4
404	B1	B1-TT2-08	ĐV2-88	M1-SL1BM	184,1	305,6	4
405	B1	B1-TT2-08	ĐV2-89	M1-SL1B	184,0	305,6	4
406	B1	B1-TT2-08	ĐV2-90	M1-SL1BM	183,3	305,6	4
407	B1	B1-TT2-08	ĐV2-91	M1-DL17	319,8	365,3	4
408	B1	B1-TT2-08	ĐV2-92	M1-DL4	356,4	502,6	4
409	B1	B1-TT2-09	ĐV2-100	M1-SL1	180,0	315,0	4
410	B1	B1-TT2-09	ĐV2-101	M1-SL1M	180,0	315,0	4
411	B1	B1-TT2-09	ĐV2-102	M1-SL1	180,1	315,0	4
412	B1	B1-TT2-09	ĐV2-103	M1-SL2	220,1	433,3	4
413	B1	B1-TT2-09	ĐV2-93	M1-DL15	335,8	424,0	4
414	B1	B1-TT2-09	ĐV2-94	M1-SL1	180,1	315,0	4
415	B1	B1-TT2-09	ĐV2-95	M1-SL1M	180,0	315,0	4
416	B1	B1-TT2-09	ĐV2-96	M1-SL1	180,0	315,0	4
417	B1	B1-TT2-09	ĐV2-97	M1-SL1M	180,0	315,0	4
418	B1	B1-TT2-09	ĐV2-98	M1-SL1	180,0	315,0	4
419	B1	B1-TT2-09	ĐV2-99	M1-SL1M	180,0	315,0	4
420	B1	B1-TT2-10	ĐV1-101	M1-DL1B	270,1	399,1	4
421	B1	B1-TT2-10	ĐV1-103	M1-DL1B	270,1	399,1	4
422	B1	B1-TT2-10	ĐV1-105	M1-DL1B	272,60	399,1	4
423	B1	B1-TT2-10	ĐV1-107	M1-DL1B	276,6	399,1	4
424	B1	B1-TT2-10	ĐV1-109	M1-DL1B	278,6	399,1	4
425	B1	B1-TT2-10	ĐV1-111	M1-DL1B	278,7	399,1	4
426	B1	B1-TT2-10	ĐV1-113	M1-DL1B	276,9	399,1	4
427	B1	B1-TT2-10	ĐV1-115	M1-DL5	303,3	517,0	4
428	B1	B1-TT2-10	ĐV1-89	M1-DL3B1	270,0	485,2	4
429	B1	B1-TT2-10	ĐV1-91	M1-DL1B	270,0	399,1	4
430	B1	B1-TT2-10	ĐV1-93	M1-DL1B	274,9	399,1	4
431	B1	B1-TT2-10	ĐV1-95	M1-DL1B	317,6	399,1	4
432	B1	B1-TT2-10	ĐV1-97	M1-DL1B	270,1	399,1	4
433	B1	B1-TT2-10	ĐV1-99	M1-DL1B	270,1	399,1	4
434	B1	B1-TT2-11	ĐV1-117	M1-DL5	304,0	517,0	4
435	B1	B1-TT2-11	ĐV1-119	M1-DL1B	278,6	399,1	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng
436	B1	B1-TT2-11	ĐV1-121	M1-DL1B	281,4	399,1	4
437	B1	B1-TT2-11	ĐV1-123	M1-DL1B	282,3	399,1	4
438	B1	B1-TT2-11	ĐV1-125	M1-DL1B	281,3	399,1	4
439	B1	B1-TT2-11	ĐV1-127	M1-DL1B	278,4	399,1	4
440	B1	B1-TT2-11	ĐV1-129	M1-DL1B	273,6	399,1	4
441	B1	B1-TT2-11	ĐV1-131	M1-DL1B	308,4	399,1	4
442	B1	B1-TT2-11	ĐV1-133	M1-DL1B	286,8	399,1	4
443	B1	B1-TT2-11	ĐV1-135	M1-DL1B	286,8	399,1	4
444	B1	B1-TT2-11	ĐV1-137	M1-DL1B	303,7	399,1	4
445	B1	B1-TT2-11	ĐV1-139	M1-DL1B	271,8	399,1	4
446	B1	B1-TT2-11	ĐV1-141	M1-DL1B	273,4	399,1	4
447	B1	B1-TT2-11	ĐV1-143	M1-DL1B	274,7	399,1	4
448	B1	B1-TT2-11	ĐV1-145	M1-DL3B1	273,6	485,2	4
449	B2	B2-TT2-02	GL-01	M2-DL3.1	270,0	363,6	3
450	B2	B2-TT2-02	GL-02	M2-DL5	324,2	378,5	3
451	B2	B2-TT2-02	GL-03	M2-DL5	333,5	378,5	3
452	B2	B2-TT2-02	GL-04	M2-DL5	327,6	378,5	3
453	B2	B2-TT2-02	GL-05	M2-DL2	300,9	332,9	3
454	B2	B2-TT2-02	GL-06	M2-DL2	300,9	332,9	3
455	B2	B2-TT2-02	GL-07	M2-DL2	300,9	332,9	3
456	B2	B2-TT2-02	GL-08	M2-DL2	290,9	332,9	3
457	B2	B2-TT2-02	GL-09	M2-DL2	285,8	332,9	3
458	B2	B2-TT2-02	GL-10	M2-DL5	330,5	378,5	3
459	B2	B2-TT2-03	GL-11	M2-DL5M	274,1	378,5	3
460	B2	B2-TT2-03	GL-12	M2-DL2	285,7	332,9	3
461	B2	B2-TT2-03	GL-13	M2-DL1.3	286,0	316,0	3
462	B2	B2-TT2-03	GL-14	M2-DL2	286,8	332,9	3
463	B2	B2-TT2-03	GL-15	M2-DL6M	324,8	353,0	3
464	B2	B2-TT2-03	GL-16	M2-DL4	396,6	442,6	3
465	B2	B2-TT2-03	GL-17	M2-DL4	417,8	442,6	3
466	B2	B2-TT2-03	GL-18	M2-DL4	418,1	442,6	3
467	B2	B2-TT2-03	GL-19	M2-DL4	396,0	442,6	3
468	B2	B2-TT2-03	GL-20	M2-DL1.1	301,0	276,0	3
469	B2	B2-TT2-03	GL-21	M2-DL3.1	274,0	363,6	3
470	B2	B2-TT2-03	GL-22	M2-DL2M	338,3	332,9	3
471	B2	B2-TT2-03	GL-23	M2-DL5M	305,2	378,5	3
472	B2	B2-TT2-04	GL-24	M2-DL5	305,0	378,5	3
473	B2	B2-TT2-04	GL-25	M2-DL2	301,0	332,9	3
474	B2	B2-TT2-04	GL-26	M2-DL4	390,7	442,6	3
475	B2	B2-TT2-05	GL-27	M2-DL7	385,2	574,6	4
476	B2	B2-TT2-05	GL-28	M2-SL3	196,3	355,0	4
477	B2	B2-TT2-05	GL-29	M2-SL3M	196,3	355,0	4
478	B2	B2-TT2-05	GL-30	M2-SL3	196,4	355,0	4
479	B2	B2-TT2-05	GL-31	M2-SL3M	196,7	355,0	4
480	B2	B2-TT2-05	GL-32	M2-SL3	197,0	355,0	4
481	B2	B2-TT2-05	GL-33	M2-SL3M	197,5	355,0	4
482	B2	B2-TT2-05	GL-34	M2-SL3	194,2	355,0	4
483	B2	B2-TT2-05	GL-35	M2-SL3M	192,8	355,0	4
484	B2	B2-TT2-05	GL-36	M2-SL3	206,8	355,0	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng
485	B2	B2-TT2-05	GL-37	M2-SL3M	206,8	355,0	4
486	B2	B2-TT2-05	GL-38	M2-SL3	206,7	355,0	4
487	B2	B2-TT2-05	GL-39	M2-SL3M	206,4	355,0	4
488	B2	B2-TT2-05	GL-40	M2-SL3	205,9	355,0	4
489	B2	B2-TT2-05	GL-41	M2-SL3M	199,2	355,0	4
490	B2	B2-TT2-05	GL-42	M2-SL3	195,9	355,0	4
491	B2	B2-TT2-05	GL-43	M2-SL3M	196,1	355,0	4
492	B2	B2-TT2-05	GL-44	M2-SL3	196,4	355,0	4
493	B2	B2-TT2-05	GL-45	M2-SL3M	196,5	355,0	4
494	B2	B2-TT2-05	GL-46	M2-SL3	196,7	355,0	4
495	B2	B2-TT2-05	GL-47	M2-SL3M	196,8	355,0	4
496	B2	B2-TT2-05	GL-48	M2-SL3	196,9	355,0	4
497	B2	B2-TT2-05	GL-49	M2-SL3M	196,9	355,0	4
498	B2	B2-TT2-05	GL-50	M2-DL8	312,7	504,1	4
499	B2	B2-TT2-06	GL-51	M2-DL1.4	290,2	346,1	3
500	B2	B2-TT2-06	GL-52	M2-SL1.2	197,1	292,5	3
501	B2	B2-TT2-06	GL-53	M2-SL1.2M	197,1	292,5	3
502	B2	B2-TT2-06	GL-54	M2-SL1.2	197,0	292,5	3
503	B2	B2-TT2-06	GL-55	M2-SL1.2M	196,8	292,5	3
504	B2	B2-TT2-06	GL-56	M2-SL1.2	195,5	292,5	3
505	B2	B2-TT2-06	GL-57	M2-SL1.2M	207,1	292,5	3
506	B2	B2-TT2-07	GL-58	M2-SL2	237,9	370,0	3
507	B2	B2-TT2-07	GL-59	M2-SL2M	259,5	370,0	3
508	B2	B2-TT2-07	GL-60	M2-DL1.2	345,2	386,1	3
509	B2	B2-TT2-07	GL-61	M2-DL1.2	336,7	386,1	3
510	B2	B2-TT2-08	GL-62	M2-DL5	314,6	378,5	3
511	B2	B2-TT2-08	GL-63	M2-DL3.1	301,9	363,6	3
512	B2	B2-TT2-08	GL-64	M2-DL2	305,0	332,9	3
513	B2	B2-TT2-08	GL-65	M2-DL2M	301,4	332,9	3
514	B2	B2-TT2-08	GL-66	M2-DL4	396,2	442,6	3
515	B2	B2-TT2-08	GL-67	M2-DL4	419,4	442,6	3
516	B2	B2-TT2-08	GL-68	M2-DL4	416,6	442,6	3
517	B2	B2-TT2-08	GL-69	M2-DL4	396,4	442,6	3
518	B2	B2-TT2-08	GL-70	M2-DL2	293,5	332,9	3
519	B2	B2-TT2-08	GL-71	M2-DL1.5	272,6	306,1	3
520	B2	B2-TT2-08	GL-72	M2-DL1.3	269,6	316,0	3
521	B2	B2-TT2-08	GL-73	M2-DL1.3	289,8	316,0	3
522	B2	B2-TT2-08	GL-74	M2-DL5	309,9	378,5	3
523	B2	B2-TT2-08	GL-75	M2-DL5	308,4	378,5	3
524	B2	B2-TT2-08	GL-76	M2-DL5	307,2	378,5	3
525	B2	B2-TT2-08	GL-77	M2-DL2	306,5	332,9	3
526	B2	B2-TT2-08	GL-78	M2-DL2	306,3	332,9	3
527	B2	B2-TT2-08	GL-79	M2-DL2	306,5	332,9	3
528	B2	B2-TT2-08	GL-80	M2-DL1.3	264,9	316,0	3
529	B2	B2-TT2-08	GL-81	M2-SL2	269,0	370,0	3
530	B2	B2-TT2-08	GL-82	M2-SL1.1M	197,0	267,4	3
531	B2	B2-TT2-08	GL-83	M2-SL1.1	188,7	267,4	3
532	B2	B2-TT2-08	GL-84	M2-SL1.1M	184,3	267,4	3
533	B2	B2-TT2-08	GL-85	M2-DL1.1M	278,5	276,0	3

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng
534	B2	B2-TT2-08	GL-86	M2-DL1.3M	281,0	316,0	3
535	B2	B2-TT2-08	GL-87	M2-DL5M	353,5	378,5	3
536	B2	B2-TT2-08	GL-88	M2-DL4	389,4	442,6	3
537	B2	B2-TT2-08	GL-89	M2-DL4	427,2	442,6	3
538	B2	B2-TT2-08	GL-90	M2-DL2	290,0	332,9	3
539	B3	B3-TT2-47	MY-01	SL1B.4	360,5	395,2	4
540	B3	B3-TT2-47	MY-02	SL1A.4	231,3	405	4
541	B3	B3-TT2-47	MY-03	SL3B	339,2	520,2	4
542	B3	B3-TT2-47	MY-04	SL3A	310,6	529,8	4
543	B3	B3-TT2-47	MY-05	SL1B.4	231,0	395,2	4
544	B3	B3-TT2-47	MY-06	SL1A.4	231,0	405	4
545	B3	B3-TT2-47	MY-07	SL1B.4	240,1	395,2	4
546	B3	B3-TT2-47	MY-08	SL1A.4	242,0	405	4
547	B3	B3-TT2-47	MY-09	SL1B.4	242,0	395,2	4
548	B3	B3-TT2-47	MY-10	SL1A.4	242,0	405	4
549	B3	B3-TT2-46	MY1-02	SL1B.3	188,9	335,5	4
550	B3	B3-TT2-46	MY1-04	SL1A.3	189,0	345,3	4
551	B3	B3-TT2-46	MY1-06	SL1B.3	189,0	335,5	4
552	B3	B3-TT2-46	MY1-08	SL1A.3	189,0	345,3	4
553	B3	B3-TT2-47	MY-11	SL1B.4	242,0	395,2	4
554	B3	B3-TT2-46	MY1-10	SL1B.3	189,0	335,5	4
555	B3	B3-TT2-44	MY1-100	SL1A.3	189,0	345,3	4
556	B3	B3-TT2-44	MY1-102	SL1B.3	189,0	335,5	4
557	B3	B3-TT2-44	MY1-104	SL1A.3	189,0	345,3	4
558	B3	B3-TT2-44	MY1-106	SL1B.3	189,0	335,5	4
559	B3	B3-TT2-44	MY1-108	SL1A.3	189,0	345,3	4
560	B3	B3-TT2-44	MY1-110	SL1B.3	189,0	335,5	4
561	B3	B3-TT2-44	MY1-112	SL1A.3	189,0	345,3	4
562	B3	B3-TT2-44	MY1-114	SL1B.3	189,0	335,5	4
563	B3	B3-TT2-44	MY1-116	SL1A.3	189,0	345,3	4
564	B3	B3-TT2-44	MY1-118	SL1B.3	189,0	335,5	4
565	B3	B3-TT2-46	MY1-12	SL1A.3	189,0	345,3	4
566	B3	B3-TT2-44	MY1-120	SL1A.3	189,0	345,3	4
567	B3	B3-TT2-44	MY1-122	SL1B.3	189,0	335,5	4
568	B3	B3-TT2-44	MY1-124	SL1A.3	189,0	345,3	4
569	B3	B3-TT2-44	MY1-126	SL1B.3	189,0	335,5	4
570	B3	B3-TT2-44	MY1-128	SL1A.3	189,0	345,3	4
571	B3	B3-TT2-44	MY1-130	SL1B.3	189,0	335,5	4
572	B3	B3-TT2-44	MY1-132	SL1A.3	189,0	345,3	4
573	B3	B3-TT2-44	MY1-134	SL1B.3	189,0	335,5	4
574	B3	B3-TT2-44	MY1-136	SL1A.3	189,0	345,3	4
575	B3	B3-TT2-44	MY1-138	SL1B.3	189,0	335,5	4
576	B3	B3-TT2-46	MY1-14	SL1B.3	189,0	335,5	4
577	B3	B3-TT2-44	MY1-140	SL1A.3	189,0	345,3	4
578	B3	B3-TT2-44	MY1-142	SL1B.3	189,0	335,5	4
579	B3	B3-TT2-44	MY1-144	SL1A.3	189,0	345,3	4
580	B3	B3-TT2-44	MY1-146	SL1B.3	189,0	335,5	4
581	B3	B3-TT2-44	MY1-148	SL1A.3	189,0	345,3	4
582	B3	B3-TT2-44	MY1-150	SL1B.3	189,0	335,5	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng
583	B3	B3-TT2-44	MY1-152	SL1A.3	189,0	345,3	4
584	B3	B3-TT2-44	MY1-154	SL1B.3	189,0	335,5	4
585	B3	B3-TT2-44	MY1-156	SL1A.3	189,0	345,3	4
586	B3	B3-TT2-44	MY1-158	SL1B.3	189,0	335,5	4
587	B3	B3-TT2-46	MY1-16	SL1A.3	189,0	345,3	4
588	B3	B3-TT2-44	MY1-160	SL1A.3	189,0	345,3	4
589	B3	B3-TT2-44	MY1-162	SL1B.3	189,0	335,5	4
590	B3	B3-TT2-44	MY1-164	SL1A.3	189,0	345,3	4
591	B3	B3-TT2-44	MY1-166	SL1B.3	189,0	335,5	4
592	B3	B3-TT2-44	MY1-168	SL1A.3	189,0	345,3	4
593	B3	B3-TT2-44	MY1-170	SL1B.3	189,0	335,5	4
594	B3	B3-TT2-44	MY1-172	SL1A.3	189,0	345,3	4
595	B3	B3-TT2-44	MY1-174	SL1B.3	189,0	335,5	4
596	B3	B3-TT2-44	MY1-176	SL1A.3	189,0	345,3	4
597	B3	B3-TT2-44	MY1-178	SL1B.3	189,0	335,5	4
598	B3	B3-TT2-46	MY1-18	SL1B.3	189,0	335,5	4
599	B3	B3-TT2-44	MY1-180	SL1A.3	189,0	345,3	4
600	B3	B3-TT2-44	MY1-182	SL1B.3	189,0	335,5	4
601	B3	B3-TT2-44	MY1-184	SL1A.3	189,0	345,3	4
602	B3	B3-TT2-44	MY1-186	SL1B.3	189,0	335,5	4
603	B3	B3-TT2-44	MY1-188	SL1A.3	189,0	345,3	4
604	B3	B3-TT2-44	MY1-190	SL1B.3	189,0	335,5	4
605	B3	B3-TT2-44	MY1-192	SL1A.3	189,0	345,3	4
606	B3	B3-TT2-44	MY1-194	SL1B.3	189,0	335,5	4
607	B3	B3-TT2-44	MY1-196	SL1A.3	189,0	345,3	4
608	B3	B3-TT2-44	MY1-198	SL1B.3	189,0	335,5	4
609	B3	B3-TT2-47	MY-12	SL1A.4	242,1	405	4
610	B3	B3-TT2-46	MY1-20	SL1A.3	189,0	345,3	4
611	B3	B3-TT2-44	MY1-200	SL1A.3	189,0	345,3	4
612	B3	B3-TT2-44	MY1-202	SL1B.3	189,0	335,5	4
613	B3	B3-TT2-44	MY1-204	SL1A.3	189,0	345,3	4
614	B3	B3-TT2-44	MY1-206	SL1B.3	189,0	335,5	4
615	B3	B3-TT2-44	MY1-208	SL1A.3	189,0	345,3	4
616	B3	B3-TT2-44	MY1-210	SL1B.3	189,0	335,5	4
617	B3	B3-TT2-44	MY1-212	SL1A.3	189,0	345,3	4
618	B3	B3-TT2-44	MY1-214	SL1B.3	189,0	335,5	4
619	B3	B3-TT2-44	MY1-216	SL1A.3	189,0	345,3	4
620	B3	B3-TT2-44	MY1-218	SL1B.3	189,0	335,5	4
621	B3	B3-TT2-46	MY1-22	SL1B.3	189,9	335,5	4
622	B3	B3-TT2-44	MY1-220	SL1A.3	189,0	345,3	4
623	B3	B3-TT2-44	MY1-222	SL1B.3	189,0	335,5	4
624	B3	B3-TT2-44	MY1-224	SL1A.3	187,9	345,3	4
625	B3	B3-TT2-44	MY1-226	SL1A.3-M	185,9	345,3	4
626	B3	B3-TT2-44	MY1-228	SLG1	214,8	376,8	4
627	B3	B3-TT2-44	MY1-230	SL1B.2	173,4	326	4
628	B3	B3-TT2-44	MY1-232	SL2A.2	200,7	383,8	4
629	B3	B3-TT2-44	MY1-234	SL1B	262,7	334,6	4
630	B3	B3-TT2-44	MY1-236	SL1A	280,2	344,4	4
631	B3	B3-TT2-44	MY1-238	SL1B	252,9	334,6	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng
632	B3	B3-TT2-46	MY1-24	SL1A.3	280,1	345,3	4
633	B3	B3-TT2-44	MY1-240	SL1A	231,2	344,4	4
634	B3	B3-TT2-44	MY1-242	SL1B	200,2	334,6	4
635	B3	B3-TT2-44	MY1-244	SL1A	175,0	344,4	4
636	B3	B3-TT2-44	MY1-246	SL1B	175,0	334,6	4
637	B3	B3-TT2-44	MY1-248	SL1A	175,1	344,4	4
638	B3	B3-TT2-44	MY1-250	SL1B	175,2	334,6	4
639	B3	B3-TT2-44	MY1-252	SL1A	175,4	344,4	4
640	B3	B3-TT2-44	MY1-254	SL1B	245,0	334,6	4
641	B3	B3-TT2-44	MY1-256	SL1A	177,8	344,4	4
642	B3	B3-TT2-44	MY1-258	SL1B	181,7	334,6	4
643	B3	B3-TT2-46	MY1-26	SL1B.3	189,6	335,5	4
644	B3	B3-TT2-44	MY1-260	SL1A	186,4	344,4	4
645	B3	B3-TT2-44	MY1-262	SL1B	192,0	334,6	4
646	B3	B3-TT2-44	MY1-264	SL1A	198,4	344,4	4
647	B3	B3-TT2-44	MY1-266	SL1B	205,7	334,6	4
648	B3	B3-TT2-44	MY1-268	SL1A	222,0	344,4	4
649	B3	B3-TT2-44	MY1-270	DL1	347,9	421,2	4
650	B3	B3-TT2-44	MY1-272	DL1	346,5	421,2	4
651	B3	B3-TT2-44	MY1-274	DL1	347,4	421,2	4
652	B3	B3-TT2-44	MY1-276	DL1	351,9	421,2	4
653	B3	B3-TT2-44	MY1-278	DL1-M	351,9	421,2	4
654	B3	B3-TT2-46	MY1-28	SL1A.3	189,0	345,3	4
655	B3	B3-TT2-44	MY1-280	DL1-M	347,4	421,2	4
656	B3	B3-TT2-44	MY1-282	DL1-M	346,5	421,2	4
657	B3	B3-TT2-44	MY1-284	DL1-M	351,4	421,2	4
658	B3	B3-TT2-44	MY1-286	SL1B.4	236,4	395,2	4
659	B3	B3-TT2-44	MY1-288	SL2A	277,4	456,9	4
660	B3	B3-TT2-44	MY1-290	SL2B	276,0	447,3	4
661	B3	B3-TT2-44	MY1-292	SL2A	276,1	456,9	4
662	B3	B3-TT2-44	MY1-294	SL2B	276,1	447,3	4
663	B3	B3-TT2-44	MY1-296	SL2A	276,3	456,9	4
664	B3	B3-TT2-44	MY1-298	SL2B	272,3	447,3	4
665	B3	B3-TT2-47	MY-13	SL1B.4	242,1	395,2	4
666	B3	B3-TT2-46	MY1-30	SL1B.3	189,5	335,5	4
667	B3	B3-TT2-44	MY1-300	SL2A	280,4	456,9	4
668	B3	B3-TT2-44	MY1-302	SL2B	276,3	447,3	4
669	B3	B3-TT2-44	MY1-304	SL2A	276,6	456,9	4
670	B3	B3-TT2-44	MY1-306	SL2B	276,4	447,3	4
671	B3	B3-TT2-44	MY1-308	SL2A	276,8	456,9	4
672	B3	B3-TT2-44	MY1-310	SL2B	276,5	447,3	4
673	B3	B3-TT2-44	MY1-312	SL2A	273,5	456,9	4
674	B3	B3-TT2-44	MY1-314	SL2B	307,4	447,3	4
675	B3	B3-TT2-44	MY1-316	SL2A	344,2	456,9	4
676	B3	B3-TT2-44	MY1-318	DL1-M	425,6	421,2	4
677	B3	B3-TT2-46	MY1-32	SL1A.3	300,3	345,3	4
678	B3	B3-TT2-44	MY1-320	DL1-M	421,6	421,2	4
679	B3	B3-TT2-44	MY1-322	DL1-M	421,9	421,2	4
680	B3	B3-TT2-44	MY1-324	DL1-M	437,4	421,2	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng
681	B3	B3-TT2-44	MY1-326	SL2B	330,4	447,3	4
682	B3	B3-TT2-44	MY1-328	SL2A	318,9	456,9	4
683	B3	B3-TT2-44	MY1-330	SL2B	320,5	447,3	4
684	B3	B3-TT2-44	MY1-332	SL2A	282,4	456,9	4
685	B3	B3-TT2-44	MY1-334	SL1B.3	271,4	335,5	4
686	B3	B3-TT2-44	MY1-336	SL1A.3	216,0	345,3	4
687	B3	B3-TT2-44	MY1-338	SL1B.3	216,0	335,5	4
688	B3	B3-TT2-46	MY1-34	SL1B.3	189,3	335,5	4
689	B3	B3-TT2-44	MY1-340	SL1A.3	216,0	345,3	4
690	B3	B3-TT2-44	MY1-342	DL3	291,1	404,8	4
691	B3	B3-TT2-44	MY1-344	SL1B.3	189,0	335,5	4
692	B3	B3-TT2-44	MY1-346	SL1A.3	189,0	345,3	4
693	B3	B3-TT2-44	MY1-348	SL1B.3	189,0	335,5	4
694	B3	B3-TT2-44	MY1-350	SL1A.3	189,0	345,3	4
695	B3	B3-TT2-44	MY1-352	SL1B.3	189,0	335,5	4
696	B3	B3-TT2-44	MY1-354	SL1A.3	189,0	345,3	4
697	B3	B3-TT2-44	MY1-356	DL3	270,0	404,8	4
698	B3	B3-TT2-44	MY1-358	DL4	295,7	451	4
699	B3	B3-TT2-46	MY1-36	SL1A.3	189,1	345,3	4
700	B3	B3-TT1-27	MY1-360	LK3-M	163,0	330,1	4
701	B3	B3-TT1-27	MY1-362	LK2A.1	100,0	403,3	5
702	B3	B3-TT1-27	MY1-364	LK1B.1-M	100,0	403,3	5
703	B3	B3-TT1-27	MY1-366	LK1A	100,0	403,4	5
704	B3	B3-TT1-27	MY1-368	LK3	140,0	330,1	4
705	B3	B3-TT2-56	MY1-370	SLS1-M	160,0	310,8	4
706	B3	B3-TT2-56	MY1-372	SLS1	160,0	310,8	4
707	B3	B3-TT1-26	MY1-374	LK3-M	140,0	330,1	4
708	B3	B3-TT1-26	MY1-376	LK1C.1	100,0	403,3	5
709	B3	B3-TT1-26	MY1-378	LK2B.1-M	100,0	403,3	5
710	B3	B3-TT2-46	MY1-38	SL1B.3	189,8	335,5	4
711	B3	B3-TT1-26	MY1-380	LK2A	100,0	403,4	5
712	B3	B3-TT1-26	MY1-382	LK1B-M	100,0	403,4	5
713	B3	B3-TT1-26	MY1-384	LK1A	100,0	403,4	5
714	B3	B3-TT1-26	MY1-386	LK3	140,0	330,1	4
715	B3	B3-TT2-55	MY1-388	SLS1-M	160,0	310,8	4
716	B3	B3-TT2-55	MY1-390	SLS1	140,0	310,8	4
717	B3	B3-TT2-55	MY1-392	SLS1-M	140,0	310,8	4
718	B3	B3-TT2-55	MY1-394	SLS1	140,0	310,8	4
719	B3	B3-TT2-55	MY1-396	DLS2	202,6	377,2	4
720	B3	B3-TT2-47	MY-14	SL1A.4	242,1	405	4
721	B3	B3-TT2-46	MY1-40	SL1A.3	334,7	345,3	4
722	B3	B3-TT2-46	MY1-42	SL1B.3	190,1	335,5	4
723	B3	B3-TT2-46	MY1-44	SL1A.3	189,2	345,3	4
724	B3	B3-TT2-46	MY1-46	SL1B.3	189,2	335,5	4
725	B3	B3-TT2-46	MY1-48	SL1A.3	299,3	345,3	4
726	B3	B3-TT2-47	MY-15	SL1B.4	242,1	395,2	4
727	B3	B3-TT2-46	MY1-50	SL1B.3	189,7	335,5	4
728	B3	B3-TT2-46	MY1-52	SL1A.3	189,0	345,3	4
729	B3	B3-TT2-44	MY1-54	SL1B.3	191,1	335,5	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng
730	B3	B3-TT2-44	MY1-56	SL1A.3	189,0	345,3	4
731	B3	B3-TT2-44	MY1-58	SL1B.3	189,0	335,5	4
732	B3	B3-TT2-47	MY-16	SL1A.4	242,0	405	4
733	B3	B3-TT2-44	MY1-60	SL1A.3	189,0	345,3	4
734	B3	B3-TT2-44	MY1-62	SL1B.3	189,0	335,5	4
735	B3	B3-TT2-44	MY1-64	SL1A.3	189,0	345,3	4
736	B3	B3-TT2-44	MY1-66	SL1B.3	189,0	335,5	4
737	B3	B3-TT2-44	MY1-68	SL1A.3	189,0	345,3	4
738	B3	B3-TT2-47	MY-17	SL1A.4-M	231,3	405	4
739	B3	B3-TT2-44	MY1-70	SL1B.3	189,0	335,5	4
740	B3	B3-TT2-44	MY1-72	SL1A.3	189,0	345,3	4
741	B3	B3-TT2-44	MY1-74	SL1B.3	189,0	335,5	4
742	B3	B3-TT2-44	MY1-76	SL1A.3	189,0	345,3	4
743	B3	B3-TT2-44	MY1-78	SL1B.3	189,0	335,5	4
744	B3	B3-TT2-47	MY-18	SLG1.4	271,7	420,3	4
745	B3	B3-TT2-44	MY1-80	SL1A.3	189,0	345,3	4
746	B3	B3-TT2-44	MY1-82	SL1B.3	189,0	335,5	4
747	B3	B3-TT2-44	MY1-84	SL1A.3	189,0	345,3	4
748	B3	B3-TT2-44	MY1-86	SL1B.3	189,0	335,5	4
749	B3	B3-TT2-44	MY1-88	SL1A.3	189,0	345,3	4
750	B3	B3-TT2-46	MY-19	SLG1.4-M	252,1	420,3	4
751	B3	B3-TT2-44	MY1-90	SL1B.3	189,0	335,5	4
752	B3	B3-TT2-44	MY1-92	SL1A.3	189,0	345,3	4
753	B3	B3-TT2-44	MY1-94	SL1B.3	189,0	335,5	4
754	B3	B3-TT2-44	MY1-96	SL1A.3	189,0	345,3	4
755	B3	B3-TT2-44	MY1-98	SL1B.3	189,0	335,5	4
756	B3	B3-TT2-46	MY-20	SL1A.4	231,1	405	4
757	B3	B3-TT2-45	MY2-01	SLG2	379,6	537,6	4
758	B3	B3-TT2-45	MY2-02	SL1A.4-M	231,0	405	4
759	B3	B3-TT2-45	MY2-03	SL1A.4	231,3	405	4
760	B3	B3-TT2-45	MY2-04	SL3B	330,2	520,2	4
761	B3	B3-TT2-45	MY2-05	SL1A.4	231,1	405	4
762	B3	B3-TT2-45	MY2-06	SL1B.4	231,1	395,2	4
763	B3	B3-TT2-45	MY2-07	SL1A.4	231,0	405	4
764	B3	B3-TT2-45	MY2-08	SL1B.4	231,0	395,2	4
765	B3	B3-TT2-45	MY2-09	SL1A.4	231,0	405	4
766	B3	B3-TT2-46	MY-21	SL1B.4	231,4	395,2	4
767	B3	B3-TT2-45	MY2-10	SL1B.4	231,1	395,2	4
768	B3	B3-TT2-45	MY2-100	SL1A.1	231,0	394,3	4
769	B3	B3-TT2-45	MY2-101	SL1B.1	227,1	384,9	4
770	B3	B3-TT2-45	MY2-102	SL1A.1	226,8	394,3	4
771	B3	B3-TT2-45	MY2-103	SLG1.1-M	271,5	437	4
772	B3	B3-TT2-45	MY2-11	SL1A.4	376,5	405	4
773	B3	B3-TT2-45	MY2-12	SL1B.4	231,6	395,2	4
774	B3	B3-TT2-45	MY2-13	SL1A.4	231,1	405	4
775	B3	B3-TT2-45	MY2-14	SL1B.4	231,1	395,2	4
776	B3	B3-TT2-45	MY2-15	SL3A	363,2	529,8	4
777	B3	B3-TT2-45	MY2-16	SL1B.4	264,4	395,2	4
778	B3	B3-TT2-45	MY2-17	DL1-M	365,0	421,2	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng
779	B3	B3-TT2-45	MY2-18	DL1-M	365,3	421,2	4
780	B3	B3-TT2-45	MY2-19	DL1-M	366,8	421,2	4
781	B3	B3-TT2-46	MY-22	SL1A.4	242,2	405	4
782	B3	B3-TT2-45	MY2-20	DL1-M	335,4	421,2	4
783	B3	B3-TT2-45	MY2-21	DL1	345,4	421,2	4
784	B3	B3-TT2-45	MY2-22	DL1	357,4	421,2	4
785	B3	B3-TT2-45	MY2-23	DL1	368,9	421,2	4
786	B3	B3-TT2-45	MY2-24	DL1	360,4	421,2	4
787	B3	B3-TT2-45	MY2-25	SL1A.4	282,0	405	4
788	B3	B3-TT2-45	MY2-26	SL1B.4	251,3	395,2	4
789	B3	B3-TT2-45	MY2-27	SL1A.4	251,3	405	4
790	B3	B3-TT2-45	MY2-28	SL1B.4	251,1	395,2	4
791	B3	B3-TT2-45	MY2-29	SL1A.4	251,0	405	4
792	B3	B3-TT2-46	MY-23	SL1B.4	242,1	395,2	4
793	B3	B3-TT2-45	MY2-30	SL1B.4	251,0	395,2	4
794	B3	B3-TT2-45	MY2-31	SL1A.4	251,0	405	4
795	B3	B3-TT2-45	MY2-32	SL1B.4	251,0	395,2	4
796	B3	B3-TT2-45	MY2-33	SL1A.4	251,0	405	4
797	B3	B3-TT2-45	MY2-34	SL1B.4	247,0	395,2	4
798	B3	B3-TT2-45	MY2-35	SL1A.4	231,0	405	4
799	B3	B3-TT2-45	MY2-36	SL1B.4	231,0	395,2	4
800	B3	B3-TT2-45	MY2-37	SL1A.4	231,0	405	4
801	B3	B3-TT2-45	MY2-38	SL1B.4	231,1	395,2	4
802	B3	B3-TT2-45	MY2-39	SL1A.4	231,1	405	4
803	B3	B3-TT2-46	MY-24	SL1A.4	242,1	405	4
804	B3	B3-TT2-45	MY2-40	SL1B.4	231,1	395,2	4
805	B3	B3-TT2-45	MY2-41	SL1A.4	231,2	405	4
806	B3	B3-TT2-45	MY2-42	SL1B.4	231,3	395,2	4
807	B3	B3-TT2-45	MY2-43	SL1A.4	231,3	405	4
808	B3	B3-TT2-45	MY2-44	SL1B.4	395,4	395,2	4
809	B3	B3-TT2-45	MY2-45	SL1A.4	334,3	405	4
810	B3	B3-TT2-45	MY2-46	SL1B.4	222,0	395,2	4
811	B3	B3-TT2-45	MY2-47	SL1A.4	214,1	405	4
812	B3	B3-TT2-45	MY2-48	SL1B.4	211,4	395,2	4
813	B3	B3-TT2-45	MY2-49	SL3A.1	303,3	528,6	4
814	B3	B3-TT2-46	MY-25	SL1B.4	242,1	395,2	4
815	B3	B3-TT2-45	MY2-50	SL1B.1	221,8	384,9	4
816	B3	B3-TT2-45	MY2-51	SL1A.1	228,1	394,3	4
817	B3	B3-TT2-45	MY2-52	SL1B.1	230,5	384,9	4
818	B3	B3-TT2-45	MY2-53	SL1A.4	231,1	405	4
819	B3	B3-TT2-45	MY2-54	SL1B.4	231,0	395,2	4
820	B3	B3-TT2-45	MY2-55	SL1A.4	231,0	405	4
821	B3	B3-TT2-45	MY2-56	SL1B.4	236,4	395,2	4
822	B3	B3-TT2-45	MY2-57	SL1A.4	234,5	405	4
823	B3	B3-TT2-45	MY2-58	SL1B.4	240,4	395,2	4
824	B3	B3-TT2-45	MY2-59	SL1A.4	240,4	405	4
825	B3	B3-TT2-46	MY-26	SL1A.4	242,1	405	4
826	B3	B3-TT2-45	MY2-60	SL1B.4	240,4	395,2	4
827	B3	B3-TT2-45	MY2-61	SL1A.4	237,4	405	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng
828	B3	B3-TT2-45	MY2-62	SL1B.4	231,0	395,2	4
829	B3	B3-TT2-45	MY2-63	SL1A.4	309,2	405	4
830	B3	B3-TT2-45	MY2-64	SL1B.4	319,0	395,2	4
831	B3	B3-TT2-45	MY2-65	DL2	364,7	394,2	4
832	B3	B3-TT2-45	MY2-66	DL2	364,6	394,2	4
833	B3	B3-TT2-45	MY2-67	DL2	364,6	394,2	4
834	B3	B3-TT2-45	MY2-68	DL2	364,6	394,2	4
835	B3	B3-TT2-45	MY2-69	DL2	364,6	394,2	4
836	B3	B3-TT2-46	MY-27	SL1B.4	242,1	395,2	4
837	B3	B3-TT2-45	MY2-70	DL2	364,6	394,2	4
838	B3	B3-TT2-45	MY2-71	DL2	364,7	394,2	4
839	B3	B3-TT2-45	MY2-72	DL2	364,7	394,2	4
840	B3	B3-TT2-45	MY2-73	DL2	364,7	394,2	4
841	B3	B3-TT2-45	MY2-74	DL2	364,7	394,2	4
842	B3	B3-TT2-45	MY2-75	DL2	364,7	394,2	4
843	B3	B3-TT2-45	MY2-76	DL2	364,7	394,2	4
844	B3	B3-TT2-45	MY2-77	DL2	364,7	394,2	4
845	B3	B3-TT2-45	MY2-78	SL1A.4	296,6	405	4
846	B3	B3-TT2-45	MY2-79	SL1B.4	230,9	395,2	4
847	B3	B3-TT2-46	MY-28	SL1A.4	242,1	405	4
848	B3	B3-TT2-45	MY2-80	SL1A.4	230,9	405	4
849	B3	B3-TT2-45	MY2-81	SL1B.4	231,1	395,2	4
850	B3	B3-TT2-45	MY2-82	SL1A.4	230,9	405	4
851	B3	B3-TT2-45	MY2-83	SL1B.4	254,4	395,2	4
852	B3	B3-TT2-45	MY2-84	SL1A.4	269,1	405	4
853	B3	B3-TT2-45	MY2-85	SL1B.4	287,6	395,2	4
854	B3	B3-TT2-45	MY2-86	SL1A.4	287,6	405	4
855	B3	B3-TT2-45	MY2-87	SL1B.4	287,6	395,2	4
856	B3	B3-TT2-45	MY2-88	SL1A.4	287,6	405	4
857	B3	B3-TT2-45	MY2-89	SL1B.4	287,6	395,2	4
858	B3	B3-TT2-46	MY-29	SL1B.4	242,1	395,2	4
859	B3	B3-TT2-45	MY2-90	SL1A.4	287,6	405	4
860	B3	B3-TT2-45	MY2-91	SL1B.4	287,6	395,2	4
861	B3	B3-TT2-45	MY2-92	SL1A.4	287,6	405	4
862	B3	B3-TT2-45	MY2-93	SL1B.4	293,7	395,2	4
863	B3	B3-TT2-45	MY2-94	SL1A.4	231,0	405	4
864	B3	B3-TT2-45	MY2-95	SL1B.4	231,0	395,2	4
865	B3	B3-TT2-45	MY2-96	SL1A.4	231,0	405	4
866	B3	B3-TT2-45	MY2-97	SL1B.4	231,0	395,2	4
867	B3	B3-TT2-45	MY2-98	SL1A.4	231,0	405	4
868	B3	B3-TT2-45	MY2-99	SL1B.4	231,0	395,2	4
869	B3	B3-TT2-46	MY-30	SL1A.4	248,8	405	4
870	B3	B3-TT2-46	MY-31	SL1B.4	235,4	395,2	4
871	B3	B3-TT2-46	MY-32	SL1A.4	242,1	405	4
872	B3	B3-TT2-46	MY-33	SL1B.4	242,1	395,2	4
873	B3	B3-TT2-46	MY-34	SL1A.4	242,1	405	4
874	B3	B3-TT2-46	MY-35	SL1B.4	242,1	395,2	4
875	B3	B3-TT2-46	MY-36	SL1A.4	242,1	405	4
876	B3	B3-TT2-46	MY-37	SL1B.4	242,1	395,2	4

STT	Phân khu	Lô đất theo quy hoạch	Mã căn	Tên mẫu nhà theo thiết kế	Diện tích đất (m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)	Số tầng
877	B3	B3-TT2-46	MY-38	SL1A.4	242,1	405	4
878	B3	B3-TT2-46	MY-39	SL1B.4	242,1	395,2	4
879	B3	B3-TT2-46	MY-40	SL1A.4	242,0	405	4
880	B3	B3-TT2-46	MY-41	SL1B.4	242,0	395,2	4
881	B3	B3-TT2-46	MY-42	SL1A.4	263,8	405	4
882	B3	B3-TT2-46	MY-43	DL5-M	253,6	354,7	4
883	B3	B3-TT2-46	MY-44	DL5	237,5	354,7	4



